

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán được duyệt	Số đề nghị Quyết toán	Số Quyết toán được phê duyệt	Trong đó		Ghi chú
					Số đã thanh toán đến ngày quyết toán	Chi phí phải trả	
I	Chi phục vụ công tác bồi thường	28.717.000	28.717.000	28.717.000	28.717.000	0	
1	Chi bồi dưỡng đi kiểm kê, đo đạc	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000		
2	Chi xác nhận nguồn gốc đất	527.000	527.000	527.000	527.000		
3	Chi bồi dưỡng tính toán, áp giá BT	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000		
4	Chi bồi dưỡng đi chi trả tiền bồi thường	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000		
5	Chi bồi dưỡng lập hồ sơ quyết toán	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000		
6	Chi tiền thuê xe ô tô vận chuyển tiền	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000		
7	Chi tiền thuê xe ô tô vận chuyển tiền	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000		
8	Chi mua văn phòng phẩm	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000		
II	Chi phí thẩm định	14.359.000	14.359.000	14.359.000	12.205.000	2.154.000	
1	Chi phí thẩm định phương án bồi thường	10.051.000	10.051.000	10.051.000	10.051.000		
2	Chi phí thẩm định dự toán	2.154.000	2.154.000	2.154.000	2.154.000		
3	Chi phí thẩm định quyết toán	2.154.000	2.154.000	2.154.000		2.154.000	
III	Kinh phí đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	28.717.000	28.170.000	28.170.000	28.170.000		
IV	Chi cân đối thường xuyên	71.795.000	71.795.000	71.795.000	71.795.000	0	
Tổng cộng (I+II+III)		143.588.000	143.041.000	143.041.000	140.887.000	2.154.000	

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng./.